

Số: 596 /TB-LS

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THÔNG BÁO

Về giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tháng 03 năm 2019

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng; quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 1022/TB-STC ngày 22/03/2019 của Sở Tài chính Thái Nguyên về giá gốc vật tư, vật liệu xây dựng cơ bản tại thời điểm tháng 11 năm 2019

Liên Sở Xây dựng -Tài chính Thái Nguyên thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 03 năm 2019 như sau:

1. Phụ lục số 1.1 và 1.2 kèm theo thông báo này là giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp các công trình xây dựng tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và trung tâm các huyện, thành, thị thuộc tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 03 năm 2019

2. Các loại vật liệu xây dựng theo Thông báo này là các loại được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh, giá chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng và là mức giá để chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xem xét xác định đơn giá xây dựng công trình. Đối với các nguồn vốn khác, Chủ đầu tư quyết định việc tham khảo hoặc áp dụng mức giá trong thông báo này khi xác định đơn giá xây dựng công trình.

3. Khi áp dụng Thông báo này, các đơn vị phải đảm bảo thực hiện đúng phẩm cấp, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại vật liệu.

4. Đối với những công trình xây dựng thuộc các chuyên ngành Giao thông, Thủy lợi và các công trình xây dựng xa trung tâm huyện; các loại vật liệu không có trong danh mục thông báo này thì Chủ đầu tư tổ chức thực hiện việc xác định giá; giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Lâm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mã Đình Hùng

Phụ lục số 1.1

**GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM THÁNG 03 NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số: 596/TB-LS ngày 29 tháng 03 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
1	XI MĂNG CÁC LOẠI		
	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	Tấn	1.340.000
	Xi măng PCB30 Lưu Xá	"	1.169.591
	Xi măng PCB30 Thái Nguyên	"	1.169.591
	Xi măng PCB40 Thái Nguyên	"	1.209.591
	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	"	1.197.234
	Xi măng Cao Ngạn PCB 40	"	1.237.234
	Xi măng La Hiên PCB 30	"	1.203.656
	Xi măng La Hiên PCB 40	"	1.243.656
	Xi măng Quang Sơn PCB 30	"	1.205.847
	Xi măng Quang Sơn PCB 40	"	1.245.847
	Xi măng Quan Triều PCB 30	"	1.204.611
	Xi măng Quan Triều PCB 40	"	1.244.611
	Xi măng Vicem Bút Sơn PCB30	"	1.280.000
	Xi măng Vicem Bút Sơn PCB40	"	1.340.000
	Xi măng chuyên dụng xây trát Vicem Bút Sơn (MC25, C91)	"	900.000
	Xi măng POMIHOA PCB30	"	1.100.000
	Xi măng POMIHOA PCB40	"	1.150.000
2	CÁT, SỎI CÁC LOẠI (ĐỦ TIÊU CHUẨN)		
2.1	Cát xây	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	231.904
2.2	Cát Bê tông	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	291.904
2.3	Cát nghiền	m3	
	Nguồn cung ứng tại mỏ đá cát kết xã Cù Vân, huyện Đại Từ-Công ty CP khai khoáng miền núi	m3	
	- Cát thô	"	233.212
	- Cát mịn	"	230.160
	Nguồn cung ứng tại Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt	m3	
	- Cát thô	"	281.904
	- Cát mịn	"	271.904

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
2.4	Sỏi cuội sông suối 1x2, 2x4	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	222.359
2.5	Sỏi cuội sông suối	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	172.359
2.6	Cấp phối sông suối	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)	"	167.359
2.7	Sỏi cuội nghiền	m3	
	Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt)		
	- Sỏi cuội nghiền 1x2	m3	212.359
	- Sỏi cuội nghiền 2x4	m3	212.359
3	ĐÁ CÁC LOẠI		
3.1	Đá hộc	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	148.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	196.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	185.241
3.2	Đá 4x6	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	205.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	200.830
3.3	Đá 2x4	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	214.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	232.830
3.4	Đá 1x2	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	197.692
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn	"	223.546
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	232.830
3.5	Đá dăm cấp phối loại I	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	171.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	206.352
3.6	Đá dăm cấp phối loại II	m3	
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi	"	162.205
	- Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương	"	197.352
4	ĐẤT SAN LẤP	m3	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đất san lấp công trình (đã bao gồm, thuế phí tài nguyên, bảo vệ môi trường, bốc xúc, vận chuyển đến công trình)	"	81.000
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
	GẠCH NUNG LÒ TUYNEL		
5.1	Gạch đất sét nung (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)		
	+ Gạch đặc đất sét nung, mác 7,5 (220x105x60)mm	1000v	1.175.000
	+ Gạch rỗng đất sét nung, mác 7,5 (220x105x60)mm	"	1.090.000
	GẠCH KHÔNG NUNG		
5.2	Gạch không nung (Nhà máy xi măng Lưu Xá)		
	+ Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm	1000v	1.129.881
	+ Gạch bê tông mác 7,5 (210x100x60) mm	"	1.099.881
5.3	Gạch không nung (Công ty TNHH Đức Bình Phát)		
	+ Gạch mác 10 (210x100x60) mm	1000v	926.891
5.4	Gạch không nung (Công ty CP XD & SX Vật liệu Thái Nguyên)		
	+ Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm	1000v	1.115.694
	+ Gạch bê tông mác 7,5 (210x95x60) mm	"	1.015.694
5.5	Gạch không nung (Công ty TNHH Linh Mẫn)		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x65) mm	1000v	1.122.613
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x105x65) mm	"	1.047.613
5.6	Gạch không nung (Công ty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương)		
	+ Gạch mác 10 (220x105x65) mm	1000v	1.112.738
	+ Gạch mác 7,5 (220x105x66) mm	"	1.057.738
	+ Gạch mác 5,0 (220x105x66) mm	"	1.010.738
5.7	Gạch không nung (Công ty CP Tư vấn xây lắp và mỹ thuật Thái Nguyên)		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x100x65) mm	1000v	1.250.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x100x65) mm	"	1.150.000
5.8	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Sao Mai)		
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (200x95x60) mm	1000v	1.000.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (210x100x60) mm	"	1.060.000
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60) mm	"	1.120.000
	+ Gạch bê tông-Gạch 2 lỗ mác 7,5 (220x105x60)mm	"	1.200.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x100x130)mm	"	7.465.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x150x130)mm	"	8.050.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x200x130)mm	"	11.450.000
5.9	Gạch không nung (Công ty TNHH XD và TM Hồng Hà)		
	+ Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x105x60) mm	1000v	920.000
	+ Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (220x105x60) mm	"	870.000
5.10	Gạch không nung (DN tư nhân Thùy Hoa)		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	+ Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60)mm	1000v	1.100.000
5.11	Gạch không nung (Công ty TNHH Thương mại và XD Hậu Thủy)		
	+ Gạch bê tông đặc M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.130.000
	+ Gạch bê tông rỗng M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.100.000
5.12	Gạch không nung (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)		
	+ Gạch bê tông đặc M10 (210x100x60)mm	1000v	1.030.000
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI		
6.1	Gạch lát nền Hạ Long	m2	
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 400x400 mm	"	100.322
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 300x300 mm	"	75.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A2; KT: 300x300 mm	"	70.590
	Gạch lát nền cốt tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm	"	68.590
	Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 60x240 mm	"	71.795
	Gạch thẻ cốt tô A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm	"	71.794
	Gạch thẻ cốt tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	Gạch lát nền lá dừa KT 200x200mm	"	101.794
6.2	Gạch lát nền PRIME	m2	
	Gạch ceramic không mài cạnh		
	Gạch lát KT:250x250mm (mã 02251, 07441, 07442)	"	87.120
	Gạch lát KT:300x300mm (mã 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365)	"	93.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707)	"	79.000
	Gạch lát KT:400x400mm (mã 7105, 2472, 2507, 2466)	"	90.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611)	"	95.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 02850, 02853, 02854, 02858)	"	103.000
	Gạch Ceramic in KTS mài cạnh	m2	
	Gạch lát KT: 300x450mm (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468)	"	128.000
	Gạch lát KT: 300x300mm (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365)	"	169.000
	Gạch lát KT:300x600mm (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	"	191.000
	Gạch lát KT: 300x600mm (mã 09614, 09625, 09760)	"	193.000
	Gạch lát KT:300x600mm (mã 08106, 08107, 08155, 80116, 08120)	"	263.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	"	120.000
	Gạch lát KT:500x500mm (mã 07821, 09420, 09450, 09451, 09452)	"	133.000
	Gạch Granit mài cạnh	m2	
	Gạch lát KT: 500x500mm (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622)	"	145.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 02691, 02693, 02388)	"	199.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 02663, 02666, 02667, 02668)	"	200.000
	Gạch lát KT:600x600mm (mã 09888, 09889, 09886, 09884, 09736)	"	230.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 08604, 08606, 08607, 09615, 09606)	"	238.500
	Gạch lát KT: 600x600mm (mã 08200, 08206)	"	294.000
	Gạch thẻ Ceramic	m2	
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2731, 2734)	"	334.000
	Gạch KT: 70x300mm (mã 2784)	"	524.000
	Gạch KT: 90x300mm (mã 9981, 9985)	"	786.000
6.3	Gạch ốp, lát AMY (Công ty TNHH A Mỹ Minh Long)	m2	
	Gạch KT: 600x600mm (mã 559; 552)	"	145.000
	Gạch KT: 600x600mm (mã 550)	"	150.000
	Gạch KT: 600x600mm (mã 551)	"	140.000
	Gạch KT: 600x600mm (mã 651; 657; 655; 653)	"	175.000
	Gạch KT: 600x600mm (mã 658)	"	170.000
	Gạch KT: 600x600mm (mã 660)	"	160.000
6.4	Gạch ốp, lát (Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera)	m2	
	Gạch Eurotile kích thước 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01, 02,03,04	"	273.000
	Gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01	"	274.000
	Gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03, 04, LTH D01,02,03, 04, DAS D01,02, NGC D01,02,03, 04, HOD D01,02,03, 04	"	310.900
	Gạch Granit kích thước 60x60cm PG5, PG6: 01,02,03,04	"	192.700
	Gạch Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, 410, 411	"	
	Gạch Ceramic PK, PM, PSP, PV, PR401	"	89.000
6.5	Gạch bê tông xi măng tự chèn - Công ty CP Xi măng Cao Ngạn)	m2	
	Gạch Terrazzo (KT: 300x300mm; 400x400mm)	"	109.091
	Gạch Block lục giác (KT: 205x205x60mm)	"	110.000
	Gạch Block bát giác (KT: 240x240x60mm)	"	110.000
	Nhân bát giác (KT: 100x100x60mm)	"	110.000
6.6	GẠCH ỐP	m2	
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A1)	"	66.890
	- Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A2)	"	55.890
	- Gạch viền Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (loại A1)	"	78.890
7	GỠ CÁC LOẠI, TRE		
7.1	Gỗ xẻ, dầm, xà gồ, kèo	m3	
	Gỗ nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m	"	3.633.459
	Gỗ cầu phong ly tồ nhóm V, nhóm VI	"	2.933.459
	Gỗ xẻ cột pha các loại	"	1.833.459
7.2	Gỗ tròn, tre các loại		
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc ≥ 15 cm	md	22.214
	Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc từ $10 \div < 15$ cm	md	20.214
	Cây chông gỗ tạp dài ≥ 4 m, đường kính ≤ 10 cm	cây	20.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Trẻ gai già cây dài >6m, đường kính >7cm	"	26.000
	Trẻ gai già cây dài >6m, đường kính <7cm	"	21.000
	Trẻ gai già cây dài >6m, đường kính >10cm	"	27.000
8	THÉP XÂY DỰNG		
8.1	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		
	Thép cuộn và thép cây	Tấn	
	Thép tròn trơn CT3 CB240, D6-T, D8-T (cuộn)	"	13.234.769
	Thép vằn SD 295A, CB300-v D8 (cuộn)	"	13.255.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v D10 (cuộn)	"	13.305.506
	Thép vằn SD 295A, CB 300-V D9; L=11,7m	"	13.605.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D10; L= 11,7m	"	13.405.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D12; L= 11,7m	"	13.355.506
	Thép vằn CT5, SD 295A, CB 300-v D14 ÷ 40; L= 11,7m	"	13.305.506
	Thép hình các loại	Tấn	
	Thép góc L40-50 SS400; L= 6m,9m,12m	"	14.105.506
	Thép góc L63-65 SS400; L= 6m,9m,12m		13.755.506
	Thép góc L70-100 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.855.506
	Thép góc L120-130 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.955.506
	Thép góc L80-100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	14.305.506
	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	"	14.205.506
	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.055.506
	Thép C12-16 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.155.506
	Thép C18 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.455.506
	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.905.506
	Thép I12 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.755.506
	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.855.506
8.2	Công ty TNHH NATSTEEL VINA (Thép Việt-Sing)	tấn	
	Thép cuộn Mác A1, D8	"	12.925.506
	Thép thanh, Mác A2, D9	"	13.175.506
	Thép thanh, Mác A2, D10	"	13.025.506
	Thép thanh, Mác A2, D12	"	12.925.506
	Thép thanh, Mác A2, D14 ÷ D32	"	12.875.506
	Thép thanh, Mác A3, D10	"	13.125.506
	Thép thanh, Mác A3, D12	"	13.025.506
	Thép thanh, Mác A3, D14 ÷ D32	"	12.975.506
8.3	Thép định hình khác		
	Đinh sắt loại 2cm - 5 cm	kg	20.660
	Đinh sắt loại 7cm - 15 cm	"	20.660

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Xen hoa sắt vuông 12	"	25.825
	Xen hoa sắt vuông 14	"	28.924
	Xen hoa sắt hộp (hộp đen không mạ kẽm)	"	36.155
	Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm)	"	37.188
	Xen hoa Inox 201 (thành phẩm)	"	81.000
	Sơn tĩnh điện (theo trọng lượng thép)	"	11.000
9	KHUÔN CỬA CỔ CÁC LOẠI THÀNH PHẨM (ĐÃ BAO GỒM CẢ MỘNG, TẠ, KHUÔN CỬA)		
	- Gỗ Lim dài <3m	md	
	250x60mm	"	700.000
	140x60mm	"	500.000
	100x70mm	"	430.000
	100x60mm	"	350.000
	- Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài <3m	md	
	250x60mm	"	650.000
	140x60mm	"	450.000
	100x70mm	"	400.000
	100x60mm	"	340.000
	- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài <3m	md	
	250x60mm	"	550.000
	140x60mm	"	450.000
	100x70mm	"	430.000
	100x60mm	"	390.000
	- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm V) dài <3m	md	
	250x60mm	"	450.000
	140x60mm	"	300.000
	100x70mm	"	250.000
	100x60mm	"	200.000
10	CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
10.1	Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dày 4cm vec ni, sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.900.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	2.000.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.000.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.820.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.920.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.920.000
10.2	Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm vec ni, sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.700.000
	+ Cửa đi chớp	"	2.000.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm)	"	1.650.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.950.000
10.3	Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, vec ni sơn bóng	m2	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.710.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.710.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.660.000
10.4	Cửa gỗ Dôi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.610.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.660.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.660.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.610.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.610.000
10.5	Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.040.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.165.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.090.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	990.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.115.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.040.000
10.6	Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.140.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	1.190.000
	+ Cửa đi chớp	"	1.240.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	1.100.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	1.150.000
	+ Cửa sổ chớp	"	1.200.000
10.7	Cửa gỗ Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	690.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	740.000
	+ Cửa đi chớp	"	740.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	650.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	700.000
	+ Cửa sổ chớp	"	700.000
10.8	Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng	m2	
	+ Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm)	"	410.000
	+ Cửa đi Pa nô đặc	"	430.000
	+ Cửa đi chớp	"	430.000
	+ Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm)	"	370.000
	+ Cửa sổ pa nô đặc	"	390.000
	+ Cửa sổ chớp	"	390.000
10.9	Nẹp khuôn cửa	md	
	+ Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3 - 4cm	"	45.000
	+ Nẹp cửa gỗ Dôi rộng 3 - 4cm	"	30.000
	+ Nẹp cửa gỗ De rộng 3 - 4cm	"	15.000

HN

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	+ Nẹp góc khuôn cửa gỗ Dồi, Chờ Chỉ rộng 3-4cm	"	35.000
11	TAY Vịn CẦU THANG, CON TIỀN BẰNG GỖ NGHIÊN		
	- Tay vịn cầu thang + con tiện gỗ nghiên đường kính 700-760mm, song thẳng không có trụ (đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh).	md	1.000.000
	- Trụ cầu thang gỗ nghiên cao từ 1,0m- 1,2m, đường kính đế 400mm	cái	1.500.000
	- Con tiện xoắn hoa văn bằng gỗ nghiên cao 65cm (theo đơn đặt hàng)	"	50.000
	- Con tiện thẳng bằng gỗ nghiên cao 65cm	"	50.000
12	CÁC LOẠI KÍNH, CỬA KÍNH		
12.1	Cửa, vách kính khung nhôm các loại (cả lắp đặt hoàn chỉnh)	m2	
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	750.000
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật	"	660.000
	(25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 4,5mm Việt Nhật	"	600.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	620.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	550.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	570.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	470.000
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	830.000
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật	"	740.000
	- Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 4,5mm Việt Nhật	"	680.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	700.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	630.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	650.000
	- Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200	"	550.000
	- Cửa kính thủy lực nhôm vân gỗ kính 12mm Việt Nhật	"	800.000
	- Cửa kính thủy lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện kính 12mm Việt Nhật	"	720.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
12.2	Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (Đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh)		
	Cửa đi	m2	
	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷ 1,8mm, kính an toàn 6,38mm	m2	1.350.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷ 1,8mm, kính 5 mm	"	1.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷ 1,8mm, kính an toàn 6,38mm	"	1.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷ 1,8mm, kính 5 mm	"	1.250.000
	Cửa đi mở quay trên kính dưới pano nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.380.000
	Cửa đi mở quay trên kính dưới pano nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm	"	1.280.000
	Cửa sổ	m2	
	Cửa sổ mở hất 2 cánh, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	Cửa sổ mở hất 2 cánh, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	Cửa sổ mở 2 cánh quay, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	Cửa sổ mở 2 cánh quay, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	Hệ mặt dựng dầm đỡ, lợp đỡ nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	2.200.000
	Vách kính	m2	
	Vách toàn kính, kính 12mm cường lực	"	750.000
	Vách kính có đỡ, pano	"	950.000
12.3	Cửa nhựa lõi thép, vách kính (đã bao gồm tất cả phụ kiện), TCVN 7451:2004	m2	
	Vách kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	750.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.200.000
	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.200.000
	Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	"	1.250.000
12.4	Kính các loại	m2	
	Kính 12mm Việt Nhật	"	450.000
	Kính 10mm Việt Nhật	"	380.000
	Kính 8mm Việt Nhật	"	320.000
	Kính 5mm Việt Nhật	"	130.000
	Kính 3mm Việt Nhật	"	90.000
13	SƠN CÁC LOẠI		
13.1	Sơn ANOTEX - Công ty CP AMSON Việt Nam		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Sơn lót	kg	
	Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Primer	"	57.467
	Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Selear	"	82.800
	Sơn lót chống kiềm- chống thấm -siêu liên kết sử dụng cho nội và ngoại thất Platinum	"	112.800
	Sơn phủ ngoài trời	kg	
	Sơn phủ ngoài trời mịn và màu tiêu chuẩn ANOTEX Exter 05	"	55.021
	Sơn phủ ngoài trời cao cấp bóng ngọc trai ANOTEX Exter 07	"	140.862
	Sơn siêu bóng cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - Ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - chống nóng - Bảo hành 8 năm ANOTEX Exter	"	164.190
	Sơn siêu cứng - siêu bóng. Bền màu gấp 4lần - Chống bám bụi, chống nóng - Bảo vệ 10 năm Diamond	"	189.155
	Sơn phủ trong nhà	kg	
	Sơn nội thất mịn ANOTEX Inter 03	"	21.133
	Màu tiêu chuẩn ANOTEX Inter 03	"	26.985
	Sơn nội thất cao cấp -lau chùi ANOTEX Inter 05	"	40.975
	Sơn nội thất bóng ngọc trai ANOTEX Inter 07	"	134.015
	Sơn phủ cao cấp-Dễ lau chùi-Nhẹ mùi ANOTEX Inter 09	"	132.851
	Sơn chống thấm	kg	
	Sơn chống thấm màu cao cấp, màu sắc phong phú, chống thấm tuyệt đối cho tường đứng FARBEN	"	96.790
	Chất chống thấm A-11 ANOTEX A-11	"	89.260
	Bột trét	kg	
	Bột trét nội thất ANOTEX Putty Interior	"	4.908
	Bột trét chống thấm nội-ngoại thất màu trắng ANOTEX Putty Exterior	"	6.463
13.2	Sơn NIPPON Paint	kg	
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	"	75.676
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	"	130.631
	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitek 5180 Sealer	"	133.333
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex màu chuẩn	"	29.730
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex màu chuẩn	"	48.649
	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội màu chuẩn	"	123.423
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less All in one Bóng màu chuẩn	"	174.775
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex màu chuẩn	"	78.378
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard màu chuẩn	"	112.613
	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard màu chuẩn	"	227.928
	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	"	139.640
	Sơn tạo gai Nippon Texkote	"	36.937
	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminium Wood Primer	"	136.036
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line màu chuẩn	"	141.441

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line phản quang màu chuẩn	"	146.847
	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	"	7.658
	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	"	6.396
13.3	Sơn KANSAI-Công ty TNHH Sơn KANSAI-ALPHANAM		
	Sơn lót chống kiềm	kg	
	Loại nội thất (PRIMER FOR INTERIOR) - MSP: KL04	"	73.810
	Loại siêu hạng (PRIMER SEALER 1035) - MSP: KL01	"	132.564
	Loại gốc dầu (PLASTER SEAL) - MST: KL02	"	186.862
	Loại kháng kiềm và muối (Concerte Sealer E) - MSP: KL05	"	181.867
	Loại đặc biệt (NANO SEALER) - MSP: KL09	"	153.125
	Sơn nước nội thất	kg	
	Sơn siêu trắng (SNOW WHITE) - MSP: K012	"	41.848
	Sơn kinh tế (ECO-V) - MSP: K020	"	26.232
	Sơn bề mặt mờ (ECO SPRING) - MSP: K08	"	45.833
	Sơn bóng mờ (UTRAMATT) - MSP: K018	"	97.728
	Sơn nội thất ngọc trai K06		166.638
	Sơn bóng lau chùi (SPRING CLEAN) - MSP: K014	"	124.879
	Sơn công nghệ xanh (SILK) - MSP: K04	"	202.681
	Sơn kháng khuẩn K02		366.667
	Sơn nước ngoại thất	kg	
	Sơn kinh tế (ECO SPRING) - MSP: K05	"	93.636
	Sơn siêu bóng (ECO SHIEN) - MSP: K019	"	171.611
	Sơn bóng tối đa (WEATHER TOP SHIEN) - MSP: K07	"	170.841
	Sơn chống bám bụi (WEATHERCOAT NEW) - MSP: K01NV	"	224.636
	Sơn co giãn (WEATHERCOAT ELASTOMERIC) - MSP: K21	"	160.332
	Sơn siêu hạng (WEATHERCOAT DC10) - MSP: K13	"	251.429
	Sơn hỗn hợp	kg	
	Sơn chống thấm pha xi (WATER PROOF) - MSP: K015	"	99.316
	Sơn chống thấm sàn gốc nước K017		88.750
	Sơn sàn K11		41.738
	Sơn chống thấm một thành phần (AQUA SHIELD) - MSP: K023	"	99.107
	Bột trét tường	kg	
	ECO nội thất KSE-I	"	6.600
	ECO nội, ngoại thất KSE-A	"	8.250
	Nội thất cao cấp không trà nhám KSB I		8.663
	Ngoại thất cao cấp không trà nhám KSB E		11.825
13.4	Sơn JAVITEX-Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Đồng		
	Sơn trong nhà	kg	
	JAVITEX -Shining (6 in 1) Siêu bóng nội thất mã JB 280	"	147.700
	JAVITEX -Shining Sơn bóng nội thất mã JB 250	"	110.400
	JAVITEX -Smooth Sơn mịn nội thất mã JM 200	"	36.900
	JAVITEX -Smooth Sơn mịn nội thất mã JM 150	"	25.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	JAVITEX -Super white Sơn siêu trắng nội thất	"	37.800
	JAVITEX -Sealer interior Sơn kháng kiềm nội thất	"	47.300
	Sơn ngoài nhà	kg	
	JAVITEX - Special super exterior (Sơn siêu ngoại thất đặc biệt) mã VB916s	"	227.100
	JAVITEX -Glass (6 in 1) Sơn siêu bóng ngoại thất mã VB400	"	160.700
	JAVITEX -Glass Sơn bóng ngoại thất mã VB350	"	132.000
	JAVITEX -Cover Sơn mịn ngoại thất mã VM300	"	46.800
	JAVITEX -Sealer exterior Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	65.400
	JAVITEX -Water Proof Sơn chống thấm mã TD-66A	"	80.300
	Bột bả	kg	
	JAVITEX -Matit in (Bột bả tường trong nhà)	"	4.800
	JAVITEX -Matit out (Bột bả tường ngoài nhà)	"	7.300
13.5	Sơn SOLAB COLOR-Công ty Cổ phần sơn Newcolor Việt Nam		
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn nội thất kinh tế mã S65	"	27.538
	Sơn siêu trắng trần mã S64	"	52.500
	Sơn mịn cao cấp nội thất mã S63	"	65.000
	Sơn bóng cao cấp nội thất mã S62	"	142.879
	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất mã S61	"	244.889
	Sơn lót chống kiềm nội thất mã K20	"	77.645
	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp mã S83	"	87.984
	Sơn bóng ngoại thất - Diamon mã S82	"	175.788
	Sơn siêu bóng ngoại thất mã S81	"	257.143
	Sơn chống thấm trộn xi măng mã CT09	"	110.227
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất mã K22	"	113.091
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	"	9.205
13.6	Sơn VISIPEC-SOLIPEC-HUPEC-LASTEX-MILTEX-Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Hoàng Minh Đạt		
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn nước nội thất (VISIPEC-T100; LASTEX 50; HUPEC-V10; MILTEX-M200)	"	25.700
	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng (VISIPEC-T150; LASTEX 100; HUPEC-V20; MILTEX-M300)	"	43.600
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng VISIPEC-T180; LASTEX 175; HUPEC-V40; MILTEX-M500	"	106.500
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà (VISIPEC T190; LASTEX-Sealer; HUPEC-V30; MILTEX-M600)	"	60.300
	Sơn ngoại thất	kg	

Ar

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn ngoại thất cao cấp (VISIPEC-T200; LASTEX 200; HUPEC-V50; MILTEX-M66)	"	78.400
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (VISIPEC-T300; LASTEX 300; HUPEC V80)	"	164.500
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời (VISIPEC-T400; LASTEX-Sealer; HUPEC-V70; MILTEX-M800)	"	101.800
	Phụ gia chống thấm (VISIPEC VT-11A; LASTEX 11A; HUPEC 11A; MILTEX 11A)	"	80.000
	Sơn tự làm sạch và chống tia tử ngoại (SHIROPEC-Tự làm sạch; LASTEX 400; MILTEX-M99)	"	214.500
	Sơn phủ bóng không màu (VISIPEC CLEAR; LASTEX CLEAR; MILTEX-CLEAR)	"	74.100
	Bột bả	kg	
	Bột bả	"	7.300
13.7	Sơn Build Tex - Công ty CP đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát		
	Sơn lót kháng kiềm	kg	
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - Build Tex	"	53.200
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - Build Tex	"	64.600
	Sơn trong nhà	kg	
	Sơn kính tế - Build Tex	"	24.300
	Sơn mịn nội thất cao cấp - Build Tex	"	60.800
	Sơn bóng cao cấp nội thất- Build Tex	"	90.400
	Sơn ngoài trời	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Build Tex	"	69.900
	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - Build Tex	"	100.300
13.8	Sơn Skey Paint - Công ty TNHH tổng kho Skey Miền Bắc		
	Sơn lót chống kiềm	kg	
	Sơn nội thất Primer for Interior S310	"	57.500
	Sơn nội thất và ngoại thất Smart Primer S330	"	79.300
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất Primer for Exterior S360	"	94.800
	Sơn phủ nội thất	kg	
	SKEY S600	"	24.100
	GOECO (Siêu trắng) S610	"	39.100
	TANI CLEAN S620	"	94.200
	Sơn phủ ngoại thất	kg	
	GOECO S810	"	68.700
	TANI CLEAN S820	"	164.400
13.9	Sơn KOZITTA (Công ty CP Sơn KOZITA Việt Nam)		
	Sơn nội thất	kg	
	Sơn nội thất cao cấp K.100	"	30.200
	Sơn nội thất cao cấp K.200, K.300	"	51.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp K. 400	"	116.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn ngoại thất	kg	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Z.550 (Thùng 23Kg)	"	58.800
	Sơn mờ ngoại thất cao cấp Z.600 (Thùng 22Kg)	"	71.400
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Z.700 (Thùng 5Kg)	"	212.900
	Sơn lót	kg	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KZ.03 (Thùng 22Kg)	"	60.100
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KZ.05 (Thùng 22Kg)	"	64.000
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội thất cao cấp KZ.01 (Bao 40Kg)	"	7.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp chống thấm KZ.02 (Bao 40Kg)	"	8.600
13.10	Sơn HIFLEX (Công ty CP Xây dựng, sản xuất, thương mại Sông Hồng)		
	Sơn nội thất	kg	
	HIFLEX Trắng & màu (Nội thất thông dụng SH102)	"	23.200
	HIFLEX SUPER Trắng & màu (Nội thất cao cấp bóng mờ SH103)	"	45.000
	HIFLEX 5 in 1 Trắng & màu (Nội thất bóng cao cấp 5 in 1)	"	118.500
	Sơn ngoại thất	kg	
	HIFLEX REFLEX Trắng & màu (Ngoại thất thông dụng SH301)	"	53.100
	HIFLEX SATIN Trắng & màu (Ngoại thất cao cấp bóng mờ SH302)	"	139.500
	HIFLEX SATIN Bóng trắng & màu (Ngoại thất bóng cao cấp SHB302)	"	154.600
	Sơn lót chống kiềm, dầu bóng & chất chống thấm	kg	
	HIFLEX SEALER 9001 (Lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	"	90.000
	HIFLEX PRIMER 9003 (Lót nội thất cao cấp)	"	50.600
	HIFLEX SH8.1 (Chất chống thấm đặc chủng trộn xi măng)	"	103.800
	Bột bả	kg	
	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp HIFLEX (Bao 40Kg)	"	10.300
13.11	Sơn dẻo nhiệt phản quang; sơn tổng hợp		
	Sơn dẻo nhiệt phản quang (Sơn vạch kẻ đường)	kg	
	Sơn DPI phẳng màu trắng	"	22.000
	Sơn DPI phẳng màu vàng	"	22.500
	Bì phản quang rắc bề mặt	"	22.000
	Sơn lót DPI	"	72.000
	Sơn tổng hợp (Sơn kẻ biển báo, sơn cầu)	kg	
	Sơn đỏ AKĐB; Đỏ-01; H5	"	53.700
	Sơn trắng AK; Tr-02; H5	"	51.700
13.12	SON RECO (Công ty CP Công nghệ TINCOM Quốc Tế)		
	Sơn lót chống kiềm nội thất R100	kg	67.300
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất R200	"	97.200
	Sơn nội thất cao cấp R2000	"	30.600
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp R3000	"	77.700
	Sơn siêu bóng nội thất nano R8000	"	155.500
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1 R7700	"	77.000
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng nano R8800	"	181.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000	"	101.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp R5500	"	104.000
	Bột bả nội thất cao cấp Rego G800	"	5.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp Rego G900	"	6.600
14	TẦM LỌP CÁC LOẠI		
14.1	Tôn của Công ty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		
	Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080	m2	
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	"	71.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	"	76.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	"	83.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	"	87.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,4mm	"	93.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm	"	97.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm	"	103.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm	"	110.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,50mm	"	153.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,60mm	"	185.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm	"	218.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm	"	252.000
	Sóng Cliplock (G300-500)	m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	"	130.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"	136.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"	142.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"	145.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"	151.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"	176.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	"	179.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	"	213.000
	Sóng MaxScam (G300-G500)	m2	
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	"	138.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	"	142.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	"	150.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	"	153.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	"	159.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	"	186.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	"	188.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	"	225.000
	Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long	md	
	C80x50x50x15	"	64.000
	C100x50x50x15	"	70.000
	C125x50x50x18	"	79.000
	C150x50x50x18	"	86.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	C150x65x65x18	"	94.000
	C175x65x65x20	"	102.000
	C200x65x65x20	"	109.000
	C250x65x65x20	"	123.000
	C300x65x65x20	"	137.000
	Z150x62x68x18	"	94.000
	Z200x62x68x20	"	109.000
	Z150x72x78x18	"	99.000
	Z200x72x78x20	"	114.000
	Z250x72x78x20	"	128.000
	Z300x72x78x20	"	142.000
	Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)	md	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	42.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	125.000
14.2	Tôn mạ màu Fujiton		
	Tấm lợp cán 5,6 & 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70	m2	
	Dày 0.30mm - khổ 1.080mm	"	77.000
	Dày 0.35mm - khổ 1.080mm	"	87.000
	Dày 0.40mm - khổ 1.080mm	"	97.000
	Dày 0.45mm - khổ 1.080mm	"	107.000
14.3	Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp	md	
	0,3x1080	"	183.000
	0,32x1080	"	186.000
	0,35x1080	"	192.000
	0,37x1080	"	194.000
	0,40x1080	"	199.000
	0,42x1080	"	203.000
	0,45x1080	"	208.000
	0,47x1080	"	213.000
14.4	Tấm lợp kim loại AUSTNASM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AC11-0,42mm, 11 sóng	"	166.300
	AC11-0,45mm, 11 sóng	"	170.000
	ATEK 1000-0,45mm, 6 sóng	"	167.200
	ATEK 1000-0,47mm, 6 sóng	"	170.900
	ATEK 1088-0,45mm, 5 sóng	"	162.700
	ATEK 1088-0,47mm, 5 sóng	"	167.200
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	

Handwritten signature

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	156.300
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	169.000
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	157.200
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	160.900
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	153.600
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	157.200
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100, TCVN 3601:1981	m2	
	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	235.000
	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	240.000
	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	232.000
	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	236.000
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340	m2	
	AP-EPS -0,35/50/0,35; Tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	262.000
	AP-EPS -0,40/50/0,35; Tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	271.000
	AP-EPS -0,40/50/0,40; Tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	279.000
	AP-EPS -0,45/50/0,40; Tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	287.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981	md	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	"	46.800
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"	60.400
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"	87.200
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"	50.400
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"	65.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"	94.500
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"	51.300
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"	68.800
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"	97.200
14.5	Tấm lợp Fibơ xi măng	m2	
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	24.296
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	24.243
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	25.301
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	25.228
14.6	Tấm lợp, ngói (Công ty TNHH OFIC Việt Nam)		
	Tấm lợp	tám	
	DURACO (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (2000x950)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	250.000
	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D) kích thước (2000x960)mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng (Nhập khẩu Malaysia)	"	270.000
	Ngói Pháp siêu nhẹ	tám	
	ONDUVILLA mờ (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	73.500

Ar

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	ONDUVILLA bóng Terracota kích thước (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha)	"	38.000
	Linh kiện	tâm	
	Úp nóc ONDUVILLA kích thước (106x19,4)cm, dày 0,3cm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	98.000
	Diềm mái ONDUVILLA kích thước (104x10,5 ÷ 11,4)cm, dày 0,3cm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	87.000
	Chụp đầu hồi (ngói bờ) ONDUVILLA kích thước (106x19,4)cm, dày 0,3cm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	98.000
	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA kích thước (102x14)cm, dày 0,3cm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	83.000
	Đinh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen); Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm kích thước (4,2x68)mm (Nhập khẩu Đài Loan)	cây/con	1.300
14.7	Ngói Hạ Long		
	Ngói lợp 22viên/m ² (340x205x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	13.283.884
	Loại A2	"	11.083.884
	Ngói mũi hài (150x150x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	6.553.881
	Loại A2	"	6.303.881
	Ngói vảy cá (260x160) mm	1000v	
	Loại A1	"	3.253.881
	Loại A2	"	2.553.881
	Ngói hài to (270x200) mm	1000v	
	Loại A1	"	5.553.881
	Loại A2	"	4.053.881
	Ngói nóc to	1000v	24.053.881
15	NHỰA ĐƯỜNG		
15.1	Nhựa đường Petrolimex		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	tấn	11.296.108
	Nhựa đường phuy 60/70	"	12.696.108
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1)	"	10.796.108
	Nhựa đường nhũ tương (CRS1)	"	10.796.108
	Nhựa đường loại Polime (PMBI)	"	17.196.108
	Nhựa đường loại Polime (PMBIII)	"	17.696.108
15.2	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	tấn	14.181.000
15.3	Vật liệu Carboncorr Asphalt	tấn	3.180.000
16	XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)		
	Xăng không chì RON 95-III	lít	17.200
	Xăng không chì RON 95-IV	"	17.300
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	15.900
	Dầu Diesel 0,05S	"	14.700

H

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dầu hỏa	"	13.700
17	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP		
17.1	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.372.410
	Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm)	"	1.500.267
	Loại cột T7,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.446.309
	Loại cột T7,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.577.685
	Loại cột T7,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.713.753
	Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.557.744
	Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.698.504
	Loại cột T8C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm)	"	1.845.129
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.652.757
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.809.939
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm)	"	1.962.429
	Loại cột T8A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.799.382
	Loại cột T8B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	1.903.779
	Loại cột T8C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm)	"	2.187.645
	Loại cột T8,5A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	1.917.855
	Loại cột T8,5B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	2.111.400
	Loại cột T8,5C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm)	"	2.444.532
	Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.397.612
	Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.500.836
	Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.744.820
	Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	3.357.126
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.764.157
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	4.424.556
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	5.575.269
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.292.541
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	5.545.944
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	6.670.616
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.166.426
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.362.886
17.2	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.6.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 247mm)	"	1.250.520
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm)	"	1.532.040
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm)	"	1.751.340
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm)	"	2.323.560
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm)	"	2.905.623
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	3.952.296
17.3	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	6.879.645
	Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	7.664.382
	Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	8.706.006
	Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm)	"	10.419.759
	Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	8.976.969
	Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	10.461.987
	Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	11.929.410
	Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	12.622.653
	Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	11.884.836
	Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.763.982
	Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.641.386
	Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	13.305.339
	Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	15.405.009
	Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	16.505.283
	Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	14.648.424
	Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	17.376.822
	Loại cột T20D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	18.492.345
17.4	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm)	"	9.460.500
	Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm)	"	13.465.683
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm)	"	14.552.340
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm)	"	16.384.260
17.5	Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	CV7A-65 (đầu ngọn 100mm, đầu gốc 205x275mm)	"	1.303.203
	Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.209.363
	Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.414.638
	Loại cột CV6,5-450C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.495.575
	Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.465.077
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.697.331
	Loại cột CV7,5-440C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.777.095
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.653.930
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1.931.931
	Loại cột CV8,5-460C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	2.208.759
17.6	Cột Bê tông chữ H (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyển)	cột	
	Cột CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.277.000
	Cột CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.447.000
	Cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.212.000
	Cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.358.000
	Cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1.381.000
	Cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.443.000
	Cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.594.000
	Cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1.648.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"	1.659.000
	Cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"	1.829.000
	Cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm)	"	1.992.000
18	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
18.1	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường) (Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)	m3	
	Bê tông M150	"	920.000
	Bê tông M200	"	960.000
	Bê tông M250	"	1.000.000
	Bê tông M300	"	1.070.000
	Bê tông M350	"	1.140.000
	Bê tông M400	"	1.190.000
	Bê tông M450	"	1.240.000
18.2	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty cổ phần bê tông & Xây dựng Thái Nguyên) (Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)	m3	
	Bê tông M150	"	900.000
	Bê tông M200	"	950.000
	Bê tông M250	"	990.000
	Bê tông M300	"	1.060.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.180.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
18.3	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn -Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ) (Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)	m3	
	Bê tông M150	"	915.000
	Bê tông M200	"	955.000
	Bê tông M250	"	995.000
	Bê tông M300	"	1.065.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.185.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
19	VẬT LIỆU ĐIỆN		
19.1	Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN		
	Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 2x4	"	23.000
	CXV 2x6	"	35.000
	CXV 2x10	"	46.000

hr

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	CXV 2x16	"	82.000
	CXV 2x25	"	126.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 3x4+1x1,5	"	29.000
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.000
	CXV 3x6+1x4	"	61.000
	CXV 3x10+1x6	"	95.000
	CXV 3x16+1x10	"	142.000
	CXV 3x25+1x16	"	219.000
	CXV 3x35+1x16	"	287.000
	CXV 3x35+1x25	"	282.000
	CXV 3x50+1x25	"	373.000
	CXV 3x50+1x35	"	391.000
	CXV 3x70+1x35	"	509.000
	CXV 3x70+1x50	"	536.000
	CXV 3x95+1x50	"	700.000
	CXV 3x95+1x70	"	738.000
	CXV 3x120+1x70	"	886.000
	CXV 3x150+1x95	"	1.125.000
	CXV 3x150+1x120	"	1.175.000
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x4+1x1,5	"	36.000
	DSTA 3x4+1x2,5	"	50.000
	DSTA 3x6+1x4	"	66.000
	DSTA 3x10+1x6	"	98.000
	DSTA 3x16+1x10	"	143.000
	DSTA 3x25+1x16	"	179.000
	DSTA 3x35+1x16	"	232.000
	DSTA 3x50+1x25	"	359.000
	DSTA 3x70+1x35	"	455.000
	DSTA 3x95+1x50	"	614.000
	DSTA 3x120+1x70	"	773.000
	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x35+2x25	"	266.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dây đơn mềm CADI-SUN	md	
	VCSF 1x0,75	"	2.500
	VCSF 1x1	"	3.000
	VCSF 1x1,5	"	4.500
	VCSF 1x2,5	"	7.500
	VCSF 1x4	"	12.000
	VCSF 1x6	"	17.000
	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN	md	
	VCTFK 2x0,75	"	6.000
	VCTFK 2x1	"	7.500
	VCTFK 2x1,5	"	10.000
	VCTFK 2x2,5	"	16.500
	VCTFK 2x4	"	25.000
	VCTFK 2x6	"	37.000
19.2	Dây, cáp điện hãng Độ Nhất		
	Dây điện bọc nhựa PVC- Độ Nhất	m	
	VCm-0,75	"	2.000
	VCm-1,0	"	2.600
	VCm-1,5	"	3.700
	VCm-2,5	"	5.900
	VCm-4	"	9.300
	VCm-6	"	13.800
	VCm-10	"	24.600
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Độ Nhất	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.700
	VCm-2x1,0	"	6.000
	VCmo-2x1,5	"	8.000
	VCmo-2x2,5	"	13.500
	VCm-2x4	"	20.000
	VCm-2x6	"	30.000
	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Độ Nhất	m	
	CXV-1,5	"	5.500
	CXV-2,5	"	7.500
	CXV-4	"	11.000
	CXV-6	"	15.000

13

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	CXV-10	"	26.000
	CXV-16	"	37.000
	CXV-25	"	58.000
	CXV-35	"	79.000
	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-2x4	"	26.000
	CXV-2x6	"	35.000
	CXV-2x10	"	56.000
	CXV-2x16	"	84.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-3x1	"	13.000
	CXV-3x1,5	"	16.000
	CXV-3x2,5	"	24.000
	CXV-3x4	"	36.000
	CXV-3x6	"	49.000
	CXV-3x10	"	79.000
	CXV-3x16	"	118.000
	CXV-3x25	"	180.000
	CXV-3x35	"	244.000
	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-4x1	"	16.000
	CXV-4x1,5	"	21.000
	CXV-4x2,5	"	30.000
	CXV-4x4	"	46.000
	CXV-4x6	"	64.000
	CXV-4x10	"	104.000
	CXV-4x16	"	155.000
	CXV-4x25	"	238.000
	CXV-4x35	"	322.000
	CXV-4x40	"	445.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV-3x4+1x2,5	"	38.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	CXV-3x6+1x4	"	55.000
	CXV-3x10+1x6	"	86.000
	CXV-3x16+1x10	"	129.000
	CXV-3x25+1x16	"	197.000
	CXV-3x35+1x22	"	267.000
	CXV-3x50+1x35	"	378.000
	CXV-3x70+1x50	"	523.000
	CXV-3x95+1x70	"	723.000
	CXV-3x120+1x95	"	938.000
	CXV-3x150+1x95	"	1.137.000
	CXV-3x185+1x120	"	1.384.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)- Độ Nhất	m	
	CXV/DSTA-3x4+1x2,5	"	50.000
	CXV/DSTA-3x6+1x4	"	65.000
	CXV/DSTA-3x8+1x6	"	84.000
	CXV/DSTA-3x10+1x6	"	99.000
	CXV/DSTA-3x11+1x6		105.000
	CXV/DSTA-3x14+1x8		127.000
	CXV/DSTA-3x16+1x8		139.000
	CXV/DSTA-3x16+1x10	"	143.000
	CXV/DSTA-3x22+1x11		185.000
	CXV/DSTA-3x25+1x16	"	214.000
	CXV/DSTA-3x35+1x22	"	236.000
19.3	Dây, cáp điện các cấp hãng SUNCO		
	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x0,7 (27/0,18)	"	2.100
	1x1,0 (20/0,20)	"	3.000
	1x1,5 (30/0,25)(7/0,52)	"	4.600
	1x2,5 (50/0,25)(7/0,67)	"	6.900
	1x4 (80/0,25)(7/0,85)	"	10.500
	1x6 (120/0,25)(7/1,04)	"	14.800
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO điện áp sử dụng	m	
	2x0,7 (27/0,18)	"	6.200
	2x1,0 (20/0,20)	"	7.600

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	2x1,5 (30/0,25)	"	10.600
	2x2,5 (50/0,25)	"	15.500
	2x4 (80/0,25)	"	22.800
	2x6 (120/0,25)	"	33.700
	Dây đồng trần bền (Cu) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	M35 (7/2,52)	"	128.000
	M50 (19/1,83)	"	182.000
	M70 (19/2,16)	"	254.700
	M95 (19/2,52)	"	346.200
	Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x10 (7/1,35)	"	23.900
	1x16(7/1,7)	"	37.000
	1x25(7/2,14)	"	56.630
	1x35 (7/2,52)	"	79.040
	1x50 (19/1,83)	"	108.600
	1x70 (19/2,16)	"	153.000
	1x95 (19/2,52)	"	212.900
	1x120 (37/2)	"	267.000
	1x150 (37/2,52)	"	332.400
	1x185 (37/2,52)	"	416.000
	1x240 (61/2,52)	"	543.500
	1x300 (61/2,52)	"	680.300
	1x400 (61/2,90)	"	881.200
	2x2,5 (7/0,67)	"	15.700
	2x4 (7/0,85)	"	22.800
	2x6(7/1,05)	"	34.200
	2x10 (7/1,35)	"	52.400
	2x16 (7/1,7)	"	79.100
	2x25 (7/2,14)	"	120.000
	3x2,5(7/0,67)	"	23.900
	3x4(7/0,85)	"	34.700
	3x6(7/0,14)	"	49.500
	3x10(7/1,35)	"	76.800
	3x16(7/1,7)	"	115.300
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52)	"	29.100
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	43.200
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	59.100

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	90.500
	3x16 + 1x10 (7/1,7) + (7/1,35)	"	139.900
	3x25 + 1x16 (7/2,14) + (7/1,7)	"	218.600
	3x35 + 1x16 (7/2,52) + (7/1,7)	"	236.400
	3x50 + 1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	402.000
	3x70 + 1x35 (19/2,16) + (7/2,52)	"	559.100
	3x95 + 1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	774.600
	3x120 + 1x70 (19/2,83) + (19/2,16)	"	981.900
	3x150 + 1x95 (37/2,27) + (19/2,52)	"	1.229.500
	3x185 + 1x120 (37/2,52) + (19/2,83)	"	1.540.100
	3x240 + 1x120 (61/2,25) + (19/2,83)	"	1.924.300
	3x240 + 1x150 (61/2,25) + (37/2,27)	"	1.990.900
	4x1,5 (7/0,52)	"	20.900
	4x2,5 (7/0,67)	"	31.000
	4x4 (7/0,85)	"	44.800
	4x6 (7/1,05)	"	64.500
	4x10 (7/1,35)	"	100.600
	4x16 (7/1,7)	"	151.800
	4x25 (7/2,14)	"	234.600
	4x35 (7/2,52)	"	325.300
	4x50 (19/1,83)	"	447.660
	4x70 (19/2,16)	"	631.400
	4x95 (19/2,52)	"	868.360
	4x120 (19/2,83)	"	1.036.700
	4x150 (37/2,27)	"	1.353.600
	4x185 (37/2,52)	"	1.694.100
	4x240 (37/2,84)	"	2.209.600
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x50 (19/1,82)	"	123.000
	1x70 (19/2,14)	"	146.500
	1x95 (19/2,14)	"	179.600
	1x120 (19/2,14)	"	256.300
	1x150 (19/2,14)	"	391.647
	1x185 (19/2,14)	"	426.000
	1x240 (19/2,14)	"	598.600
	1x300 (19/2,14)	"	724.000
	2x4 (7/0,85)	"	28.760

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	2x6(7/1,05)	"	40.000
	2x10 (7/1,35)	"	57.780
	2x16 (7/1,7)	"	86.000
	2x25 (7/2,14)	"	131.600
	2x35 (7/2,52)	"	183.700
	2x50 (19/1,83)	"	249.000
	3x2,5 (7/0,67)	"	33.100
	3x4 (7/0,85)	"	43.900
	3x6 (7/1,04)	"	58.800
	3x10 (7/1,35)	"	86.800
	3x16 (7/1,7)	"	129.500
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52)	"	37.300
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	49.400
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	69.200
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	102.100
	3x16 +1x10 (7/1,7)+(7/1,35)	"	153.900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	230.100
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	815.200
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.034.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.303.700
	3x185 +1x120 (37/2,52)+(19/2,83)	"	1.627.200
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.092.100
	4x2,5 (7/0,67)	"	40.200
	4x4 (7/0,85)	"	54.300
	4x6 (7/1,05)	"	74.500
	4x10 (7/1,35)	"	112.100
	4x16(7/1,7)	"	167.900
	4x25(7/2,14)	"	251.600
	4x50 (19/1,83)	"	472.500
	4x70 (19/2,16)	"	684.500
	4x95 (19/2,52)	"	926.800
	4x150 (37/2,27)	"	1.429.400
	4x240 (37/2,84)	"	2.310.300
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng	m	
	0,6/1KV		
	AV 25mm ²	"	8.700
	AV 35mm ²	"	12.300
	AV 50mm ²	"	15.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	AV 70mm ²	"	22.200
	AV 95mm ²	"	29.800
	AV 120mm ²	"	37.000
	AV 150mm ²	"	45.800
	Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	ABC 2x16mm ²	"	13.640
	ABC 2x25mm ²	"	19.100
	ABC 2x35mm ²	"	24.200
	ABC 2x50mm ²	"	33.100
	ABC 4x16mm ²	"	26.000
	ABC 4x25mm ²	"	37.200
	ABC 4x35mm ²	"	47.500
	ABC 4x50mm ²	"	65.600
	ABC 4x70mm ²	"	90.700
	ABC 4x95mm ²	"	121.600
	ABC 4x120mm ²	"	149.000
	ABC 4x150mm ²	"	182.600
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	3x25+1x16mm ²	"	69.400
	3x35+1x16mm ²	"	80.300
	3x50+1x25mm ²	"	103.000
	3x70+1x35mm ²	"	145.300
	3x95+1x50mm ²	"	190.800
	3x120+1x70mm ²	"	228.800
	3x150+1x95mm ²	"	278.200
	3x185+1x120mm ²	"	365.370
	3x240+1x120mm ²	"	449.700
	3x240+1x150mm ²	"	455.300
	4x25mm ²	"	73.100
	4x35mm ²	"	84.500
	4x50mm ²	"	108.400
	4x70mm ²	"	152.949
	4x95mm ²	"	200.800
	4x120mm ²	"	240.800
	4x150mm ²	"	292.900
	4x185mm ²	"	384.600
	4x240mm ²	"	473.400
19.4	Dây, cáp điện -Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	
	VC 1 x 1,5	"	4.630
	VC 1 x 2,0	"	6.210
	VC 1 x 2,5	"	7.350
	VC 1 x 4,0	"	11.890
	VC 1 x 6,0	"	17.780
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	
	VCTFK 2x1.0	"	7.280
	VCTFK 2x1.5	"	10.010
	VCTFK 2x2.5	"	16.070
	VCTFK 2x4.0	"	25.050
	VCTFK 2x6.0	"	37.730
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	
	VCTF 3x1.5	"	15.640
	VCTF 3x2.5	"	25.120
	VCTF 3x4.0	"	38.660
	VCTF 3x6.0	"	58.600
	VCTF 3x10	"	102.850
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	
	VCTF 4x1.5	"	20.490
	VCTF 4x2.5	"	32.750
	VCTF 4x3.0	"	40.270
	VCTF 4x6.0	"	76.940
	CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
	CVV 3x6+1x4	"	73.430
	Cáp đồng 1 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 1x10	"	29.060
	CXV 1x16	"	45.020
	CXV 1x95	"	259.650
	CXV 1x120	"	325.550
	CXV 1x150	"	405.260
	CXV 1x240	"	663.400
	CXV 1x300	"	830.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 2x4	"	27.200
	CXV 2x6	"	40.560
	CXV 2x10	"	62.520
	CXV 2x16	"	94.730
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 3x10x1x6	"	109.160

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	CXV 3x16+1x10	"	169.100
	CXV 3x25+1x16	"	258.980
	CXV 3x35+1x16	"	341.810
	CXV 3x240+1x120	"	2.344.480
	CXV 3x300+1x150	"	2.930.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 4x10	"	121.620
	CXV 4x16	"	184.000
	CXV 4x25	"	284.510
	CXV 4x35	"	395.000
	CXV 4x120	"	1.323.710
	CXV 4x240	"	2.690.900
	CXV 4x300	"	3.370.000
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 2x10	"	74.530
	DSTA 2x16	"	109.730
	DSTA 2x25	"	163.640
	DSTA 2x35	"	221.530
	DSTA 2x150	"	916.980
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 3x10x1x6	"	122.760
	DSTA 3x16+1x10	"	185.570
	DSTA 3x25+1x16	"	278.190
	DSTA 3x35+1x16	"	363.870
	DSTA 3x240+1x150	"	2.547.240
	DSTA 3x300+1x150	"	3.060.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 4x10	"	135.010
	DSTA 4x16	"	202.760
	DSTA 4x25	"	304.630
	DSTA 4x35	"	419.390
	DSTA 4x185	"	2.167.700
	DSTA 4x240	"	2.811.360
	DSTA 4x300	"	3.500.000
19.5	Dây, cáp điện -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam		
	Dây đơn cứng một sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn cứng VC 1.0	"	1.900
	Dây đơn cứng VC 1.5	"	2.800
	Dây đơn cứng VC 2.0	"	3.700
	Dây đơn cứng VC 2.5	"	4.600

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dây đơn cứng VC 4.0	"	7.200
	Dây đơn cứng VC 6.0	"	10.700
	Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn mềm VCm 0.75	"	1.500
	Dây đơn mềm VCm 1.0	"	2.000
	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	2.800
	Dây đơn mềm VCm 2.0	"	3.700
	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	4.600
	Dây đơn mềm VCm 4.0	"	7.300
	Dây đơn mềm VCm 6.0	"	10.900
	Dây đơn tròn 7 sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	"	3.000
	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	"	4.700
	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	"	7.300
	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	"	10.800
	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	"	18.200
	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	"	28.300
	Dây OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	"	3.400
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	"	4.500
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	"	6.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	"	8.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	"	10.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	"	15.900
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	"	22.800
	Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	"	4.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	"	5.200
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	"	7.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	"	9.300
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	"	11.500
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	"	17.700
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	"	25.200
	Cáp điện lực 2 lõi 7 sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	"	7.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	"	11.600
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	"	17.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	"	25.000
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	"	41.500
19.6	VẬT LIỆU ĐIỆN DẪN DỤNG	bóng	
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	"	6.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.000
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.000
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.000
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	176.000
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	154.000
19.7	Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	11.800
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	20.800
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.600
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.000
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.400
	Hạt công tắc đôi	"	56.000
	Chiết áp quạt	"	40.000
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	57.600
	Hạt điện thoại	"	54.400
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	201.600
	Hạt tivi	"	50.400
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.400
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.200
	Đế nổi đơn	"	8.000
20	PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI		
20.1	Phụ kiện điện dân dụng		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	156.000
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	268.000
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	136.000
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	550.000
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	330.000
	Hộp công tơ Compusite H1	"	132.000
	Hộp công tơ Compusite H2	"	264.000
	Hộp công tơ Compusite H4	"	385.000
	Hộp công tơ Compusite 3 pha	"	308.000
20.2	Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	<u>Đèn huỳnh quang</u>	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.000
	<u>Balát đèn huỳnh quang</u>	cái	0
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	71.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	bộ	0
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	114.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	316.000
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	95.000
	300 x200 x150 TN	"	140.000
	400x300x150 TN	"	200.000
	450x350x200 TN	"	250.000
	600 x400 x150 TN	"	420.000
	600 x400 x200 TN	"	450.000
	800 x600 x200 TN	"	950.000
20.3	Aptomat LS - Hàn Quốc		
	<i>Aptomat 2 pha</i>	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	480.000
	ABN 62c 60A	"	570.000
	ABN 102c 75-100A	"	630.000
	<i>Aptomat 3 pha</i>	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	570.000
	ABN 63c 60A	"	630.000
	ABN 103c 75-100A	"	760.000
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.450.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.620.000
	ABN 803c 500-630A	"	7.480.000
	ABN 803c 800A	"	8.450.000
	<i>MCB (CB tép)</i>	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.000
	BKN 1P C50-63A	"	63.000
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	133.000
	BKN 2P C50-63A	"	135.000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	210.000
	BKN 3P C50-63A	"	214.000
20.4	Aptomat -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam		
	<i>Aptomat kiểu A40T nhãn hiệu Vina Kip</i>	cái	
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	"	23.500
	<i>Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu Vina Kip</i>	cái	
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	"	25.100
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	"	26.600

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Aptomat A63-MT C50/C63	"	32.700
	<i>Aptomat công nghiệp kiểu VKN</i>	cái	
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"	631.000
	Aptomat VKN 203c 125A	"	1.240.000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"	1.260.000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"	3.190.000
21	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)		
21.1	Cống miệng loe	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	234.835
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	447.734
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	913.532
	Cống F400(A) L=2m	"	582.981
	Cống F400(B) L=2m	"	599.403
	Cống F400© L=2m	"	614.652
	Cống F500(B) L=2m		1.062.738
	Cống F600(A) L=2m	"	1.097.928
	Cống F600(B) L=2m	"	1.135.464
	Cống F600(C) L=2m	"	1.168.308
	Cống F800(01 lớp thép) L=2m	"	1.987.062
21.2	Cống miệng Gờ ±	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	523.158
	Cống F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	743.682
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	947.784
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	964.206
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
	Cống F1000/100© L=1	"	1.664.487
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.458.608
	Cống F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
	Cống F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
	Cống F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
22	ÔNG CÔNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ống	
	Cống F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
	Cống F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
	Cống F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
	Cống F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
	Cống F2000/150(A) L=1	"	4.347.197
	Cống F2000/150(B) L=1	"	4.580.565

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống F2000/150(C) L=1	"	4.666.194
	Cống F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
23	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
23.1	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Cổng tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93	m	
	Cống D300 M300		273.000
	Cống D400 M300		317.000
	Cống D500 M300		428.000
	Cống D600 M300		530.000
	Cống D800 M300		916.000
	Cống D1000 M300		1.312.000
	Cống D1250 M300		2.027.000
	Cống D1500 M300		2.583.000
	Cống D1800 M300		3.664.000
	Cống D2000 M300		4.084.000
23.2	Cống hộp rung ép chiều dài 1m. Cổng tải trọng HL93		
	Cống hộp BxH 600x600mm		1.845.000
	Cống hộp BxH 800x800mm		2.000.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm		2.528.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm		2.885.000
	Cống hộp BxH 1250x1250mm		3.128.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm		4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm		8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm		12.565.000
24	ÔNG CÔNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYỀN)		
24.1	Cống dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè	md	
	Cống tròn D300	"	312.000
	Cống tròn D400	"	442.000
	Cống tròn D600	"	614.000
	Cống tròn D800	"	963.000
	Cống tròn D1000	"	1.252.000
	Cống tròn D1200	"	1.762.000
	Cống tròn D1500	"	2.333.000
24.2	Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93	rnd	
	Cống tròn D300	"	314.000
	Cống tròn D400	"	443.000
	Cống tròn D600	"	618.000
	Cống tròn D750		703.000
	Cống tròn D800	"	933.000
	Cống tròn D1000	"	1.183.000
	Cống tròn D1200	"	1.774.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Cống tròn D1500	"	2.345.000
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
24.3	Cống dưới đường ô tô hoạt tải C	md	
	Cống tròn D300	"	341.000
	Cống tròn D400	"	488.000
	Cống tròn D500	"	568.818
	Cống tròn D600	"	748.000
	Cống tròn D750	"	1.193.000
	Cống tròn D800	"	1.178.000
	Cống tròn D1000	"	1.880.000
	Cống tròn D1200	"	2.354.000
	Cống tròn D1250	"	2.478.000
	Cống tròn D1500	"	3.045.000
	Cống tròn D2000	"	4.388.000
24.4	Cống hộp và rãnh U	md	
	Cống hộp 600x600x1200	"	1.776.000
	Cống hộp 800x800x1200	"	1.906.000
	Cống hộp 1000x1000x1200	"	1.987.000
	Cống hộp 1000x1500x1000	"	2.755.000
	Cống hộp 1500x2000x1000	"	3.870.000
	Cống hộp 2000x2000x1200	"	5.937.000
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000
	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
25	ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG)		
25.1	Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Cống D300 M300	"	301.000
	Cống D400 M300	"	355.000
	Cống D500 M300	"	490.000
	Cống D600 M300	"	596.000
	Cống D800 M300	"	1.039.000
	Cống D1000 M300	"	1.490.000
	Cống D1250 M300	"	2.195.000
	Cống D1800 M300	"	4.032.000
	Cống D2000 M300	"	4.551.000
	Cống D2500 M300	"	6.910.000
25.2	Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.949.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cổng hộp BxH 800x800mm	"	2.128.000
	Cổng hộp BxH 800x1000mm	"	2.670.000
	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	"	3.058.000
	Cổng hộp BxH 1200x1200mm	"	3.376.000
	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	"	5.294.000
25.3	Cổng hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HIL93)	md	
	Cổng hộp BxH 2000x2000mm	"	8.771.000
25.4	Cổng hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HIL93)	md	
	Cổng hộp BxH 2500x2500mm	"	13.645.000
	Cổng hộp BxH 3000x3000mm	"	16.400.000
26	ĐỂ VÀ ĐAI CỒNG CÁC LOẠI		
26.1	Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên	cái	
	Đế cồng F300	"	85.000
	Đế cồng F400	"	85.000
	Đế cồng F600	"	128.000
	Đế cồng F750	"	185.000
	Đế cồng F1000	"	280.000
	Đế cồng F1250	"	348.000
	Đế cồng F1500	"	490.000
	Đế cồng F2000	"	731.000
	Đai cồng F1000	bộ	116.000
	Đai cồng F1250	"	140.000
	Đai cồng F1500	"	169.000
	Đai cồng F2000	"	214.000
26.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyển	cái	
	Đế cồng F300	"	129.000
	Đế cồng F400	"	154.500
	Đế cồng F600	"	196.000
	Đế cồng F800	"	246.000
	Đế cồng F1000	"	339.000
	Đế cồng F1200	"	452.000
	Đế cồng F1500	"	599.000
	Đế cồng F2000	"	735.000
26.3	Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO	cái	
	Đế cồng F300, M200	"	60.000
	Đế cồng F400, M200	"	71.000
	Đế cồng F500, M200	"	90.000
	Đế cồng F600, M200	"	100.000
	Đế cồng F800, M200	"	140.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đế công F1000, M200	"	215.000
	Đế công F1200, M200	"	298.000
	Đế công F1250, M200	"	298.000
	Đế công F1500, M200	"	353.000
	Đế công F1800, M200	"	452.000
	Đế công F2000, M200	"	590.000
26.4	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông XD Việt Cường	cái	
	Đế công F300, M200		74.000
	Đế công F400, M200		87.000
	Đế công F500, M200		108.000
	Đế công F600, M200		121.000
	Đế công F800, M200		278.000
	Đế công F1000, M200		243.000
	Đế công F1200, M200		330.000
	Đế công F1250, M200		332.000
	Đế công F1500, M200		391.000
	Đế công F1800, M200		494.000
	Đế công F2000, M200		634.000
27	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
27.1	ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -	cái	
	Ký hiệu A, DZ		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.500
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.000
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.500
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.900
	Côn thu mạ kẽm D50	"	38.500
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	141.400
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.500
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.000
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.800
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.400
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.700
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	208.200
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.800
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.400
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.500
	Tê thép mạ kẽm D50	"	64.000
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.100
	Rắc co mạ kẽm D25	"	38.600
	Rắc co mạ kẽm D32	"	53.900
	Rắc co mạ kẽm D40	"	73.200
	Rắc co mạ kẽm D50	"	102.100
	Rắc co mạ kẽm D100	"	413.500
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.300
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.400
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.900
	Kép thép mạ kẽm D50	"	38.500
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.400
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.500
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.400
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	38.900
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	138.500
27.2	ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm²		
	ống gang		
	<i>ống gang cầu (Đỏ) miệng bát Xing Xing - TQ</i>	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	<i>ống gang cầu (Đỏ) miệng bát EU- PAMBOO-TQ</i>	md	
	DN100	"	627.000
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.038.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000
	Phụ kiện dùng cho ống gang		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm²	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	814.000
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	847.000
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.023.000
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.065.000
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.078.000
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.177.000
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.373.000
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.416.000
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.587.000
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.760.000
	Cút cong 45° BB DN150	"	1.540.000
	Cút cong 90° BB DN150	"	1.760.000
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	1.994.000
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.200.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.467.000
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.640.000
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.310.000
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.937.000
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.080.000
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.736.000
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.777.000
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.334.000
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.532.000
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.258.000
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.380.000
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.516.000
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.050.000
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.260.000
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.040.000
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.152.000
	Cút cong 90° EE DN400	"	10.911.000
	Khớp nối mềm EE DN65	"	639.000
	Khớp nối mềm EE DN100	"	839.000
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.239.000
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.639.000
	Khớp nối mềm EE DN225	"	1.839.000
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.039.000
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.339.000
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.339.000
	Khớp nối mềm BE DN100	"	799.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.199.000
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.599.000
	Khớp nối mềm BE DN225		1.799.000
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.999.000
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.999.000
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.999.000
	Bu BU DN100	"	880.000
	Bu BU DN150	"	1.485.000
	Bu BU DN200	"	1.716.000
	Bu BU DN250	"	2.310.000
	Bu BU DN300	"	4.720.000
	Bu BU DN400	"	7.370.000
	Bu BU DN500	"	9.350.000
	Bu BE DN100	"	891.000
	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100		1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	Tê EBE D200/100	"	3.190.000
	Tê EBE D200/150	"	3.740.000
	Tê EBE D200/200	"	3.862.000
	Tê 3B D200/200		5.170.000
	Tê 3B D200/100		3.850.000
	Tê EBE D300/100	"	5.775.000
+	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	103.000
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
+	Ván xả khí đơn	cái	
	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất xứ Malaysia	cái	
	Cò 90° DN110	"	803.880
	Cò 90° DN160	"	1.607.760
	Cò 90° DN225	"	3.327.170
	Cò 90° DN315	"	6.185.410
	Cò 45° DN110	"	781.550
	Cò 45° DN160	"	1.563.100
	Cò 45° DN225	"	2.724.260
	Cò 45° DN315	"	5.068.910
	Cò 22°5 DN110	"	714.560
	Cò 22°5 DN160	"	1.161.160
	Cò 22°5 DN225	"	2.724.260
	Cò 22°5 DN315	"	5.068.910
	Cò 11°25 DN110	"	647.570
	Cò 11°25 DN160	"	1.027.180
	Cò 11°25 DN225	"	2.724.260
	Cò 11°25 DN315	"	5.068.910
	Tê EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tê EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tê EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tê EEE DN 225x225	"	7.301.910
	Tê EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tê EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tê EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tê EEB DN 160x150	"	3.327.170
	Tê EEB DN 225x150	"	5.269.880
	Tê EEB DN 315x150	"	9.345.105
27.3	<u>ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa</u>		
	<u>ống nhựa</u>		
	ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6m	"	125.500
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	254.500
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	503.500
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	827.500
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.014.000
	ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5	md	
	ống F 25x2mm	"	10.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	ống F 40 x3mm	"	24.000
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	ống nhựa Đệ Nhất uPVC nối ghép bằng zang cao su- PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	125.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F280 x 13.4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.500
	ống F 40 x3mm	"	25.000
	ống F 63 x4,7mm	"	61.500
	ống nhựa Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zang cao su PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	120.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.000
	ống F 40 x3mm	"	24.000
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10		146.400
	Φ 125	md	
	DN125 x 4,8 PN 6	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 8	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 6	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN 6	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 6	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 6	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 6	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 6	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 6	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	1.258.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN400 x 19,1 PN 8	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 6	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 6	"	2.022.200
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.497.600
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 6	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 6	"	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 6	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
	Φ 1000	md	
	DN1000 x 47,7 PN 8	"	10.639.300
	DN1000 x 59,3 PN 10	"	13.057.200
	Φ 1200	md	
	DN1200 x 57,2 PN 8	"	15.313.400
	DN1200 x 67,9 PN 10	"	17.985.900
	Ống nhựa xoắn HDPE-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công- TFP Ø 230/175	"	247.200

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1		3	4
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 320/250	"	636.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo (ELP) -Công ty cổ phần SANTO		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát -Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 320/250	"	636.600
	Phụ kiện dùng cho ống nhựa		
	Phụ kiện nhựa HDPE, nhãn hiệu "Con Cá"-Malaysia	cái	
	Màng sông nổi thẳng 25x25mm	"	20.000
	Màng sông nổi thẳng 40x40mm	"	48.500
	Màng sông nổi thẳng 63x63mm	"	105.000
	Tê đều 25x25mm	"	27.000
	Tê đều 40x40mm	"	82.000
	Tê đầu 63x63mm	"	180.000
	Cút 90° 25x25mm	"	20.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cút 90° 40x40mm	"	55.500
	Cút 90° 63x63mm	"	120.000
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 25x3/4	"	11.500
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 40x1.1/4	"	40.000
	Măng sông một đầu nối ren ngoài 63x2	"	62.000
	Nút bịt 25mm	"	9.800
	Nút bịt 40mm	"	27.000
	Nút bịt 63mm	"	63.000
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
	Măng sông D21 PN10	cái	1.091
	Măng sông D27 PN10	cái	1.364
	Măng sông D34 PN10	cái	1.545
	Măng sông D42 PN10	cái	2.727
	Măng sông D48 PN10	cái	3.455
	Măng sông D60 PN10	cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	cái	31.000
	Măng sông D110 PN8	cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	48.500
	Chếch 45 độ		
	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	40.364
	Tê đều		
	Tê đều D21 PN10	cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	cái	2.909

13

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê đều D34 PN10	cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	cái	64.091
	Tê thu		
	Tê thu D27/21 PN10	cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10	cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
	Côn thu D27/21 PN10	cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8	cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
	Y đều D42 PN12,5	cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	cái	12.364
	Y đều D60 PN10	cái	19.318
	Y đều D75 PN8	cái	31.909
	Y đều D90 PN10	cái	48.636
	Y đều D110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
	Y thu D90/75 PN10	cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	8.273

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái	24.091
	Thập cong đều		
	Thập cong đều D90	cái	47.182
	Thập cong đều D110	cái	81.727
	Tê cong đều		
	Tê cong đều D90 PN10	cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	cái	61.091
	Đầu bịt ống		
	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
	Bịt xả D60	cái	9.091
	Bịt xả D90	cái	19.182
	Bịt xả D110	cái	25.455
	Bịt xả D160	cái	64.545
	Sì phong		
	Bịt xả D60	cái	24.091
	Bịt xả D90	cái	62.182
	Bịt xả D110	cái	91.909
	Phụ kiện chịu nhiệt PPR		
	Ống tránh		
	D20	cái	13.636
	D25	cái	25.455
	Nút bịt		
	D20	cái	2.636
	D25	cái	4.545
	D32	cái	5.909
	D40	cái	8.909
	D50	cái	16.818
	Cút 90°		
	D20	cái	5.273
	D25	cái	7.000
	D32	cái	12.273
	D40	cái	20.000
	D50	cái	35.091
	Tê đều		
	D20	cái	6.182

Hy

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	D25	cái	9.545
	D32	cái	15.727
	D40	cái	24.545
	D50	cái	48.182
	Măng sông		
	D20	cái	2.818
	D25	cái	4.727
	D32	cái	7.273
	D40	cái	11.636
	D50	cái	20.909
	Chếch 45°		
	D20	cái	4.364
	D25	cái	7.000
	D32	cái	10.545
	D40	cái	21.000
	D50	cái	40.091
	Côn thu		
	D25/20	cái	4.364
	D32 /25,20	cái	6.182
	D40/32,25,20	cái	9.545
	D50/40,32,25,20	cái	17.182
	Tê thu		
	D25/20	cái	9.545
	D32 /25,20	cái	16.818
	D40/32,25,20	cái	37.000
	D50/40,32,25,20	cái	65.000
	Rắc co nhựa		
	D20	cái	34.545
	D25	cái	50.909
	D32	cái	73.182
	D40	cái	84.091
	D50	cái	126.364
	Van chặn		
	D20	cái	135.455
	D25	cái	183.636
	D32	cái	211.818
	D40	cái	238.182
	D50	cái	559.091
	Van cửa		
	D20	cái	181.818
	D25	cái	209.091
	D32	cái	300.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	D40	cái	505.000
	D50	cái	787.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		
	Măng sông TFP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TFP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TFP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TFP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TFP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TFP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TFP 110/90-MS 110/90	"	29.700
	Măng sông TFP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TFP 160/125-MS 160/125	"	45.100
	Măng sông TFP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TFP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TFP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Nút loe không nắp 32/25-NL25	"	10.560
	Nút loe không nắp 40/30-NL30	"	11.550
	Nút loe không nắp 50/40-NL40	"	14.520
	Nút loe không nắp 65/50-NL50	"	25.080
	Nút loe không nắp 85/65-NL65	"	26.730
	Nút loe không nắp 105/80-NL80	"	36.850
	Nút loe không nắp 110/90-NL90	"	42.460
	Nút loe không nắp 130/100-NL100	"	45.320
	Nút loe không nắp 160/125-NL125	"	58.080
	Nút loe không nắp 195/150-NL150	"	64.130
	Nút loe không nắp 230/175-NL175	"	108.790
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 130/100-GĐ 100	bộ	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 150	"	93.500
	Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát-Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Măng sông TP 32/25-MS 32/25	chiếc	6.600
	Măng sông TP 40/30-MS 40/30	"	7.920
	Măng sông TP 50/40-MS 50/40	"	11.000
	Măng sông TP 65/50-MS 65/50	"	13.200
	Măng sông TP 85/65-MS 85/65	"	19.800
	Măng sông TP 105/80-MS 105/80	"	28.270
	Măng sông TP 110/90-MS 110/90	"	29.700
	Măng sông TP 130/100-MS 130/100	"	34.100
	Măng sông TP 160/125-MS 160/125	"	45.100

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Măng sông TP 195/150-MS 195/150	"	51.290
	Măng sông TP 230/175-MS 230/175	"	81.070
	Măng sông TP 260/200-MS 260/200	"	108.790
	Măng sông TP 320/250-MS 320/250	"	115.600
	Nút loe 65/50-NL 65/50	"	25.080
	Nút loe 85/65-NL 85/65	"	26.730
	Nút loe 105/80-NL 105/80	"	36.850
	Nút loe 110/90-NL 110/90	"	42.460
	Nút loe 130/100-NL 130/100	"	45.320
	Nút loe 160/125-NL 160/125	"	58.080
	Băng cao su non-S	cuộn	28.380
	Băng cao su lưu hóa-V	"	48.290
	Băng keo chịu nước PVC-P	"	21.560
	Gối đỡ 85/65-GĐ 85/65	bộ	30.030
	Gối đỡ 130/100-GĐ 130/100	"	42.900
	Gối đỡ 195/150-GĐ 195/150	"	93.500
28	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH - SỬ VỆ SINH		
28.1	Sen vòi, chậu rửa T&L Á, ROSSI	cái	
	Chậu 2 hố -1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	"	760.288
	Chậu 2 hố -không bàn (710x460x180) KH: RA12	"	709.671
	Chậu 1 hố-1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"	541.292
	Sen R801S	"	1.352.197
	Sen R802S	"	1.436.903
	Sen R803S	"	1.521.609
	Vòi 2 chân R801V2	"	1.167.290
	Vòi 2 chân R802V2	"	1.254.062
	Vòi 2 chân R803V2	"	1.340.834
	Vòi 2 chân R804V2	"	1.167.290
28.2	Bồn cầu BASICS		
	Bồn cầu ASIA	cái	
	BF-3101	"	3.600.000
	BF-3102	"	3.600.000
	BF-3104	"	3.764.000
	BF-3105	"	4.582.000
	BF-3106	"	3.600.000
	BF-3107	"	4.582.000
	BF-3108	"	3.600.000
	BF-3109	"	4.582.000
	Bồn cầu EURO	cái	
	BE 3120	"	3.955.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	BE 3121	"	3.955.000
	BE 3122	"	4.636.000
	BE 3123	"	4.636.000
	BE 3124	"	6.682.000
29	BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CÔNG TY TNHH SX & TM TÂN Á)		
29.1	Bồn chứa nước INOX.		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 700D đường kính 760mm	chiếc	1.981.294
	TA 1000D đường kính 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D đường kính 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D đường kính 1180mm	"	5.371.600
	<i>Bồn ngang</i>		
	TA 700N đường kính 760mm	chiếc	2.139.343
	TA 1000N đường kính 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N đường kính 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N đường kính 1180mm	"	5.247.640
29.2	Bồn chứa nước Nhựa		
	<i>Bồn đứng</i>		
	TA 1000D	chiếc	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
29.3	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	máy	
	TA 47-18, dung tích 140 lít	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tích 180 lít	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tích 230 lít		7.775.391
29.4	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI	bình	
	R450 Công suất 4500W	"	1.606.315
	R500 Công suất 5000W	"	1.689.988
	R450 Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2.112.485
29.5	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	bình	
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
29.6	Máy bơm nước AQUASTRONG	máy	
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	"	1.273.689
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1.357.362
	Bơm chân không tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1.803.618
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1.588.754
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1.709.615

Hy

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
29.7	Máy lọc nước Ro	máy	
	TA-Pro06 (6 lõi)	"	3.930.565
	TA-Pro07 (7 lõi)	"	4.014.238
	TA-Pro08 (8 lõi)	"	4.098.944
	TA-Pro09 (9 lõi)	"	4.521.441
30	TRỤ CỨU HỎA & VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)		
	Trụ nước cứu hỏa	bộ	6.500.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	178.500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	223.000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	"	255.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-51-C23-15 (cả zoăng)	"	83.000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-66-C23-15 (cả zoăng)	"	120.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-77RN-C23-15 (cả zoăng)	"	90.000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-66RN-C23-15 (cả zoăng)	"	80.000
	Lăng B50 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	790.000
	Lăng A65 (tính cho 01 bộ sản phẩm)	"	875.000
	Lăng chữa cháy cầm tay đa tác dụng (L51-01-C23)	"	1.100.000
	Ống nối cứu hỏa φ125 (4 chi tiết/bộ)	"	510.000
	Đầu nối hỗn hợp 65x50 (4 chi tiết/bộ)	"	245.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x50 (4 chi tiết/bộ)	"	270.000
	Đầu nối hỗn hợp 75x65 (4 chi tiết/bộ)	"	305.000
	Đầu nối hỗn hợp 125x110 (kiểu Nga, Đức)	"	850.000
31	TRẦN THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG		
31.1	Hệ trần chìm		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng)	m2	168.001
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương BASI và tấm DURAFLEX 6mm (trần phẳng)	m2	214.204
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm		

Hy

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren $\phi 6...$), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren $\phi 6...$), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	159.505
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương EKO và tấm DURAFLEX 6MM (trần phẳng) Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm Khung trần chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren $\phi 6...$), cao độ trần 1m - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	205.706
31.2	Hệ trần nổi		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron $\phi 4...$), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.404
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương TOPLINE Plus và tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron $\phi 4...$), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	155.493
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)	m2	148.444

ky

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
		3	4
1	2 Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt		
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương FINELINE Plus và tấm thạch cao đục lỗ 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao đục lỗ 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	154.985
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (22*18*3600)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	183.514
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương SMARTLINE và tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605) Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Khung trần nổi VT 18/22 (22*18*3600)mm Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m -chưa bao gồm nhân công lắp đặt	m2	193.327
31.3	Hệ vách ngăn		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220	m2	299.891

Hy

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện		
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 51/52 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	442.933
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	322.600
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8MM (Hệ vách cao 3m) Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...) - chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện	m2	465.643

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 1.2

**GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ
THỜI ĐIỂM THÁNG 03 NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số: 596 /TB-LS ngày 29 tháng 03 năm 2019 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Thái Nguyên)

Số T	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
1	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	1000v	940.000	950.000	1.000.000	1.000.000	1.050.000	955.000	780.000
2	Gạch nung lò Tuynel 2 lỗ nhỏ	1000v	1.150.000	1.100.000	1.100.000	1.150.000	1.050.000	1.150.000	1.100.000
4	Ngói đỏ Xuân Hòa 22v/m2	1000v	6.500.000				6.500.000	6.500.000	
5	Tấm lợp PhibrôXi măng	100m2	2.857.143		2.857.143	3.015.873	3.065.768	2.777.778	2.420.635
6	Cát bê tông	m3	250.000	250.000	260.000	260.000	285.803	250.000	240.000
7	Cát xây	m3	220.000	260.000	250.000	260.000	275.803	250.000	210.000
8	Cát trát	m3	250.000	260.000	260.000	260.000	282.117	230.000	210.000
9	Đá hộc	m3			130.000	170.000	200.411		150.000
10	Đá 2x4	m3	180.000		176.000		216.181		160.000
11	Đá 1x2	m3	200.000		200.000	180.000	236.698		165.000
12	Đá 0,5x1	m3			200.000	210.000			170.000
13	Sỏi 1x2; 2x4	m3	200.000	180.000	176.000			180.000	165.000
14	Sỏi 4x6	m3		180.000	136.000			140.000	
15	Đất san lấp công trình (đã bao gồm, thuế phí tài nguyên, bảo vệ môi trường, bốc xúc, vận chuyển đến công trình)	m3	81.000	96.000	80.000			80.000	78.000
17	Gỗ cốp pha	m3	1.950.000		2.000.000	2.000.000	2.950.000	2.000.000	
18	Cầu phong ly tô gỗ	m3	2.850.000	2.672.000	2.950.000	2.600.000	3.000.000	2.950.000	2.850.000
19	Gỗ xẻ nhóm 4-5, dài <3,6m	m3	3.500.000	3.500.000	3.000.000	2.900.000		3.000.000	3.500.000

Số TT	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
18	Cầu phong ly tô gỗ	m3	2.850.000	2.672.000	2.950.000	2.600.000	3.000.000	2.950.000	2.850.000
19	Gỗ xẻ nhóm 4-5, dài <3,6m	m3	3.500.000	3.500.000	3.000.000	2.900.000	0	3.000.000	3.500.000
20	Xi măng Cao Ngạn PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
21	Xi măng La Hiên PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
22	Xi măng Lưu Xá PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
23	Xi măng Quang Sơn PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
24	Xi măng Quan Triều PCB 30	tấn	1.208.461	1.209.434	1.208.428	1.220.767	1.261.015	1.210.400	1.170.311
25	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
26	Thép tròn CT3 CB240-T; D≤10 (cuộn)	tấn	13.276.721	13.292.877	13.275.697	13.304.789	13.323.674	13.294.891	13.261.499
27	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D8 (cuộn)	tấn	13.276.721	13.292.877	13.275.697	13.304.789	13.323.674	13.294.891	13.261.499
28	Thép vằn SD 295A, CB300-v; D9	tấn	13.626.721	13.642.877	13.625.697	13.654.789	13.673.674	13.644.891	13.611.499
29	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 (cuộn)	tấn	13.326.721	13.342.877	13.325.697	13.354.789	13.373.674	13.344.891	13.311.499
30	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D10 L=11,7m	tấn	13.426.721	13.442.877	13.425.697	13.454.789	13.473.674	13.444.891	13.411.499
31	Thép vằn CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	tấn	13.376.721	13.392.877	13.375.697	13.404.789	13.423.674	13.394.891	13.361.499
32	Thép vằn CT5 SD295A, CB300-v; D14-40, L=11,7m	tấn	13.326.721	13.342.877	13.325.697	13.354.789	13.373.674	13.344.891	13.311.499
33	Thép góc L40-50 SS400; L= 6m,9m,12m	tấn	14.126.721	14.142.877	14.125.697	14.154.789	14.173.674	14.144.891	14.111.499
34	Thép góc L63-65 SS400; L= 6m,9m,12m	tấn	13.776.721	13.792.877	13.775.697	13.804.789	13.823.674	13.794.891	13.761.499
35	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	tấn	14.326.721	14.342.877	14.325.697	14.354.789	14.373.674	14.344.891	14.311.499
36	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	tấn	14.226.721	14.242.877	14.225.697	14.254.789	14.273.674	14.244.891	14.211.499
37	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.076.721	14.092.877	14.075.697	14.104.789	14.123.674	14.094.891	14.061.499

Số T	Tên loại vật liệu	Đơn vị	Phổ Yên Sông Công	Phú Bình	Phú Lương	Võ Nhai	Định Hóa	Đại Từ	Đồng Hỷ
40	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.926.721	14.942.877	14.925.697	14.954.789	14.973.674	14.944.891	14.911.499
41	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	tấn	14.876.721	14.892.877	14.875.697	14.904.789	14.923.674	14.894.891	14.861.499

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

*/ Ghi Chú

- Đối với thành phố Sông Công cát lấy tại Bãi trường Giang; Giá các loại vật liệu khác lấy tại TT Tp, Thị xã.
- Đối với huyện Phú Bình giá các loại vật liệu lấy tại TT huyện
- Đối với huyện Phú Lương giá Đá lấy tại mỏ đá núi Chuông giá các loại vật liệu khác lấy giá tại TT huyện
- Đối với huyện Võ Nhai giá các loại vật liệu lấy tại TT huyện
- Đối với huyện Định Hóa giá Đá lấy tại mỏ đá Núi Chuông và khảo sát giá tại TT huyện, giá các loại vật liệu khác là giá tại TT huyện
- Đối với huyện Đại Từ giá các loại vật liệu lấy giá tại TT huyện
- Đối với huyện Đồng Hỷ giá các loại vật liệu lấy giá tại TT huyện (xã Hóa Thượng).